

Số: 2250/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 29 tháng 10 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 866/TTg-KTN ngày 26/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Hón Quẩn, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho triển khai thực hiện đối với các dự án đầu tư chưa đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Hón Quẩn;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 633/TTr-STNMT ngày 25/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 6.268.100,1 m² đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hón Quẩn quản lý. Cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico thuê đất với diện tích theo số liệu đo đạc thực tế là 6 547.958,4 m² (Sáu triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm năm mươi tám phẩy bốn mét vuông) để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico (trong đó có 266.455,9 m² đất của 24 hộ dân), cụ thể như sau:

1. Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico.

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích: 1.119.101,8 m² (Một triệu, một trăm mười chín nghìn, một trăm lẻ một phẩy tám mét vuông), trong đó: đất cây xanh cảnh quan 574.355,0 m², đất giao thông 544.746,8 m².

b) Cho thuê đất để xây dựng Khu điều hành - Thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật và công nghiệp với diện tích: 3.838.856,6 m² (Ba triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm năm mươi sáu phẩy sáu mét vuông), trong đó: đất Khu điều hành - Thương mại dịch vụ: 159.463,3 m², đất hạ tầng kỹ thuật: 52.383,8 m², đất công nghiệp: 3.627.009,5 m².

2. Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng.

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích: 341.909,7 m² (Ba trăm bốn mươi một nghìn chín trăm lẻ chín phẩy bảy mét vuông), trong đó: đất cây xanh cảnh quan 169.970,6 m², đất giao thông 171.939,1 m².

b) Cho thuê đất để xây dựng Khu điều hành - Thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật và công nghiệp với diện tích: 1.248.090,3 m² (Một triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, không trăm chín mươi phẩy ba mét vuông), trong đó: đất Khu điều hành - Thương mại dịch vụ: 36.241,1 m², đất hạ tầng kỹ thuật: 85.133,9 m², đất công nghiệp: 1.126.715,3 m².

- Khu đất tọa lạc tại: xã Đồng Nơ, huyện Hón Quẩn, tỉnh Bình Phước;

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 02 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ ĐT&T thực hiện năm 2019, đã được Chi cục Quản lý đất đai kiểm tra ngày 15/10/2019.

- Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp.

- Thời hạn sử dụng: đến ngày 30/5/2066.

- Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

- Giá thuê đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

- Nguồn gốc đất: thuộc đất của Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Huyện Hớn Quản quản lý, UBND tỉnh giao đất để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico tại Quyết định số 2298/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 và đất của 24 hộ gia đình cá nhân đã được UBND huyện Hớn Quản thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 và 24 Quyết định thu hồi đất số 566-589/QĐ-UBND ngày 03/4/2019. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico được Thủ tướng Chính phủ thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico tại Công văn số 866/TTg-KTN ngày 26/5/2016.

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị liên quan và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường.

a) Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico phải nộp và chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chỉ đạo Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico phải nộp.

3. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico.

a) Đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất; chấp hành đúng các quy định về quản lý, sử dụng đất.

b) Nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

c) Triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định, nếu đất được cho thuê sử dụng mà vi phạm một trong các điểm quy định tại khoản 1, Điều 64, Luật Đất đai năm 2013 thì sẽ bị thu hồi.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Thông tin và truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Cục Thuế Bình Phước, Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản, Chủ tịch UBND xã Đồng Nơ, Người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thống TMMT QĐ 127)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

1/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Minh

**BIỂU THÔNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
MINH HƯNG - SIKICO THUÊ ĐẤT ĐỂ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH
HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO**

(Kèm theo Quyết định số 2250 /QĐ-UBND ngày 29 / 10 /2019 của UBND tỉnh)

STT	Tên bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
A	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico			4.957.958,4	
J	Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong Khu công nghiệp			1.119.101,8	
a	Đất cây xanh cảnh quan			574.355,0	
1	1	2	DKV	23.588,8	
2	1	10	DKV	25.145,3	
3	1	32	DKV	21.884,4	
4	1	38	DKV	20.575,9	
5	1	39	DKV	14.657,3	
6	1	60	DKV	18.064,4	
7	1	63	DKV	14.975,6	
8	1	87	DKV	24.597,9	
9	1	89	DKV	22.975,8	
10	1	90	DKV	18.347,5	
11	1	116	DKV	10.013,6	
12	1	139	DKV	9.017,3	
13	1	145	DKV	17.419,6	
14	1	147	DKV	42.616,4	
15	1	151	DKV	27.523,7	
16	1	155	DKV	8.244,6	
17	1	166	DKV	38.493,6	
18	1	170	DKV	19.372,1	
19	1	180	DKV	20.564,5	
20	1	187	DKV	37.622,6	
21	1	199	DKV	16.481,2	
22	1	208	DKV	32.092,0	
23	1	210	DKV	16.811,0	
24	1	213	DKV	19.561,1	
25	1	227	DKV	17.923,7	
26	1	235	DKV	13.418,3	
27	1	236	DKV	22.366,8	
b	Đất giao thông			544.746,8	
1	1	68	DGT	13.228,7	
2	1	134	DGT	24.562,9	
3	1	135	DGT	506.955,2	
II	Cho thuê đất để xây dựng Khu điều hành - Thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật và công nghiệp			3.838.856,6	
a	Đất khu điều hành Thương mại - Dịch vụ			159.463,3	
1	1	133	TMD	39.472,5	

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
2	1	157	TMD	35.589,5	
3	1	171	TMD	29.132,3	
4	1	183	TMD	13.260,8	
5	1	189	TMD	7.875,2	
6	1	196	TMD	7.853,9	
7	1	242	TMD	26.279,1	
b	Đất hạ tầng kỹ thuật			52.383,8	
1	1	239	DNL	16.461,4	Trạm điện hạ thế
2	1	127	DTL	35.922,4	Trạm cấp nước
c	Đất công nghiệp			3.627.009,5	
1	1	1	SKK	31.387,5	
2	1	3	SKK	17.999,8	
3	1	4	SKK	18.000,6	
4	1	5	SKK	18.005,8	
5	1	6	SKK	17.999,7	
6	1	7	SKK	17.999,7	
7	1	8	SKK	18.000,6	
8	1	9	SKK	16.991,4	
9	1	11	SKK	10.952,7	
10	1	12	SKK	26.936,3	
11	1	13	SKK	12.418,5	
12	1	14	SKK	9.104,9	
13	1	15	SKK	10.635,9	
14	1	16	SKK	9.647,6	
15	1	17	SKK	9.537,0	
16	1	18	SKK	9.615,5	
17	1	19	SKK	16.023,7	
18	1	20	SKK	6.460,2	
19	1	21	SKK	13.723,7	
20	1	22	SKK	11.749,7	
21	1	23	SKK	12.449,9	
22	1	24	SKK	12.299,4	
23	1	25	SKK	12.400,7	
24	1	26	SKK	26.794,3	
25	1	27	SKK	9.585,7	
26	1	28	SKK	16.023,7	
27	1	29	SKK	13.723,7	
28	1	30	SKK	12.449,9	
29	1	31	SKK	11.749,7	
30	1	33	SKK	12.400,7	
31	1	34	SKK	12.299,4	
32	1	35	SKK	11.377,0	
33	1	36	SKK	27.026,9	
34	1	37	SKK	16.024,2	
35	1	40	SKK	13.723,9	
36	1	41	SKK	11.750,7	
37	1	42	SKK	12.449,3	
38	1	43	SKK	12.299,4	

STT	Tờ báo đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
39	1	44	SKK	12.400,2	
40	1	45	SKK	12.487,0	
41	1	46	SKK	16.026,5	
42	1	47	SKK	27.086,2	
43	1	48	SKK	13.723,9	
44	1	49	SKK	12.449,4	
45	1	50	SKK	11.751,3	
46	1	51	SKK	12.399,6	
47	1	52	SKK	12.299,4	
48	1	53	SKK	12.371,6	
49	1	54	SKK	12.258,2	
50	1	55	SKK	10.498,7	
51	1	56	SKK	18.512,8	
52	1	57	SKK	26.879,6	
53	1	58	SKK	9.458,6	
54	1	59	SKK	9.437,8	
55	1	61	SKK	11.957,4	
56	1	62	SKK	15.479,3	
57	1	64	SKK	11.925,5	
58	1	65	SKK	14.717,7	
59	1	66	SKK	26.599,8	
60	1	67	SKK	12.585,7	
61	1	69	SKK	12.921,7	
62	1	70	SKK	12.586,3	
63	1	71	SKK	12.484,9	
64	1	72	SKK	15.250,4	
65	1	73	SKK	14.499,1	
66	1	74	SKK	11.748,7	
67	1	75	SKK	12.399,7	
68	1	76	SKK	26.323,1	
69	1	77	SKK	12.299,4	
70	1	78	SKK	12.399,7	
71	1	79	SKK	14.343,7	
72	1	80	SKK	15.249,8	
73	1	81	SKK	11.748,7	
74	1	82	SKK	14.499,1	
75	1	83	SKK	12.399,7	
76	1	84	SKK	17.489,8	
77	1	85	SKK	12.399,7	
78	1	86	SKK	12.299,4	
79	1	88	SKK	27.152,2	
80	1	91	SKK	15.249,4	
81	1	92	SKK	14.499,8	
82	1	93	SKK	11.749,3	
83	1	94	SKK	12.399,7	
84	1	95	SKK	12.299,4	
85	1	96	SKK	12.399,7	
86	1	97	SKK	15.249,4	
87	1	98	SKK	11.749,7	

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
88	1	99	SKK	14.499,1	
89	1	100	SKK	24.096,3	
90	1	101	SKK	20.699,7	
91	1	102	SKK	12.399,7	
92	1	103	SKK	11.407,2	
93	1	104	SKK	36.449,1	
94	1	105	SKK	12.399,7	
95	1	106	SKK	12.299,4	
96	1	107	SKK	13.773,1	
97	1	108	SKK	14.486,1	
98	1	109	SKK	11.159,9	
99	1	110	SKK	13.404,6	
100	1	111	SKK	11.682,5	
101	1	112	SKK	11.777,2	
102	1	113	SKK	11.778,2	
103	1	114	SKK	11.560,4	
104	1	115	SKK	13.404,8	
105	1	117	SKK	13.304,4	
106	1	118	SKK	13.605,7	
107	1	119	SKK	14.489,1	
108	1	120	SKK	13.777,2	
109	1	121	SKK	13.304,4	
110	1	122	SKK	11.161,8	
111	1	123	SKK	32.201,7	
112	1	124	SKK	24.862,6	
113	1	125	SKK	11.779,6	
114	1	126	SKK	13.503,9	
115	1	128	SKK	14.500,3	
116	1	129	SKK	15.251,3	
117	1	130	SKK	11.748,7	
118	1	131	SKK	12.399,6	
119	1	132	SKK	30.027,0	
120	1	136	SKK	17.010,0	
121	1	137	SKK	15.250,4	
122	1	138	SKK	14.499,1	
123	1	140	SKK	16.147,2	
124	1	141	SKK	24.368,9	
125	1	142	SKK	12.463,3	
126	1	143	SKK	11.747,6	
127	1	144	SKK	58.377,1	
128	1	146	SKK	16.299,1	
129	1	148	SKK	30.061,4	
130	1	149	SKK	14.529,8	
131	1	150	SKK	15.249,8	
132	1	152	SKK	15.721,5	
133	1	153	SKK	16.543,4	
134	1	154	SKK	24.368,9	
135	1	156	SKK	15.907,1	
136	1	158	SKK	15.793,9	

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
137	1	159	SKK	17.073,0	
138	1	160	SKK	58.377,2	
139	1	161	SKK	16.108,0	
140	1	162	SKK	15.908,2	
141	1	163	SKK	35.682,5	
142	1	164	SKK	16.298,8	
143	1	165	SKK	22.526,1	
144	1	167	SKK	15.907,1	
145	1	168	SKK	28.504,0	
146	1	169	SKK	16.325,1	
147	1	172	SKK	38.675,6	
148	1	173	SKK	15.907,0	
149	1	174	SKK	34.192,2	
150	1	175	SKK	17.174,2	
151	1	176	SKK	16.324,0	
152	1	177	SKK	21.498,5	
153	1	178	SKK	20.657,8	
154	1	179	SKK	16.298,8	
155	1	181	SKK	24.876,9	
156	1	182	SKK	33.131,1	
157	1	184	SKK	56.649,9	
158	1	185	SKK	34.798,3	
159	1	186	SKK	21.649,7	
160	1	188	SKK	23.154,6	
161	1	190	SKK	30.687,7	
162	1	191	SKK	21.651,1	
163	1	192	SKK	25.927,4	
164	1	193	SKK	16.382,4	
165	1	194	SKK	15.908,1	
166	1	195	SKK	38.043,2	
167	1	197	SKK	30.430,1	
168	1	198	SKK	17.857,3	
169	1	200	SKK	15.906,9	
170	1	201	SKK	15.634,3	
171	1	202	SKK	17.857,9	
172	1	203	SKK	16.298,8	
173	1	204	SKK	31.936,9	
174	1	205	SKK	19.052,3	
175	1	206	SKK	17.040,6	
176	1	207	SKK	17.856,3	
177	1	209	SKK	16.299,1	
178	1	211	SKK	32.529,7	
179	1	212	SKK	17.041,5	
180	1	214	SKK	14.589,0	
181	1	215	SKK	17.858,6	
182	1	216	SKK	19.521,5	
183	1	217	SKK	17.857,3	
184	1	218	SKK	17.040,4	
185	1	219	SKK	15.906,0	

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
186	1	220	SKK	14.940,8	
187	1	221	SKK	17.041,8	
188	1	222	SKK	44.368,8	
189	1	223	SKK	16.608,1	
190	1	224	SKK	15.908,2	
191	1	225	SKK	16.037,8	
192	1	226	SKK	15.908,0	
193	1	228	SKK	17.040,6	
194	1	229	SKK	15.099,6	
195	1	230	SKK	30.178,5	
196	1	231	SKK	15.848,8	
197	1	232	SKK	15.907,8	
198	1	233	SKK	13.350,1	
199	1	234	SKK	28.393,7	
200	1	237	SKK	10.777,2	
201	1	238	SKK	40.844,8	
202	1	240	SKK	35.597,4	
203	1	241	SKK	21.374,9	
B	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sileco mở rộng			1.590.000,0	
E	Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong Khu công nghiệp			341.909,7	
n	Đất cây xanh cảnh quan			169.970,6	
1	2	4	DKV	30.829,4	
2	2	8	DKV	10.650,7	
3	2	12	DKV	25.223,8	
4	2	17	DKV	8.008,0	
5	2	24	DKV	31.949,4	
6	2	29	DKV	9.002,8	
7	2	31	DKV	22.636,6	
8	2	34	DKV	19.290,7	
9	2	40	DKV	12.379,2	
b	Đất giao thông			171.939,1	
1	2	2	DGT	3.698,7	
2	2	18	DGT	168.240,4	
II	Cho thuê đất để xây dựng Khu điều hành - Thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật và công nghiệp			1.248.090,3	
a	Đất khu điều hành Thương mại - Dịch vụ			36.241,1	
1	2	16	TMD	18.621,1	
2	2	20	TMD	17.620,0	
b	Đất hạ tầng kỹ thuật			85.133,9	
1	2	6	DTL	85.133,9	Trạm xử lý nước thải
c	Đất công nghiệp			1.126.715,3	
1	2	1	SKK	32.115,6	
2	2	3	SKK	31.425,0	
3	2	5	SKK	31.425,2	

STT	Tô bên đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
4	2	7	SKK	31.034,3	
5	2	9	SKK	30.347,1	
6	2	10	SKK	47.777,0	
7	2	11	SKK	31.424,1	
8	2	13	SKK	30.688,6	
9	2	14	SKK	31.423,9	
10	2	15	SKK	29.435,1	
11	2	19	SKK	29.287,0	
12	2	21	SKK	31.133,1	
13	2	22	SKK	31.712,1	
14	2	23	SKK	33.842,6	
15	2	25	SKK	36.488,1	
16	2	26	SKK	38.219,8	
17	2	27	SKK	37.549,1	
18	2	28	SKK	41.473,4	
19	2	30	SKK	51.823,4	
20	2	32	SKK	37.304,6	
21	2	33	SKK	27.171,6	
22	2	35	SKK	24.386,8	
23	2	36	SKK	20.133,9	
24	2	37	SKK	20.240,2	
25	2	38	SKK	20.349,3	
26	2	39	SKK	36.867,2	
27	2	41	SKK	37.436,4	
28	2	42	SKK	19.596,8	
29	2	43	SKK	32.474,8	
30	2	44	SKK	32.060,7	
31	2	45	SKK	31.655,3	
32	2	46	SKK	32.884,5	
33	2	47	SKK	33.295,5	
34	2	48	SKK	33.707,1	
35	2	49	SKK	28.526,1	
TỔNG: A + B				6.547.958,4	

Số: 1669 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty Cổ phần công nghiệp Minh Hưng - Sikico thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;



Căn cứ Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty Cổ phần công nghiệp Minh Hưng - Sikico thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico và Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng thuộc xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico thuộc xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 503/TTr-STNMT ngày 9/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh diện tích các loại đất tại Điều 1, Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019, cụ thể như sau:

1. Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico:

STT	Tên loại đất	Diện tích theo Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh (m ²)	Diện tích sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh và bản đồ địa chính khu đất (m ²)	Chênh lệch diện tích giữa bản đồ địa chính và Quyết định 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh (m ²)	
				Tăng	Giảm
01	Đất công nghiệp	3.627.009,5	3.636.927,2	9.917,7	
02	Đất hạ tầng kỹ thuật	52.383,8	52.382,9		0,9
03	Đất hành chính dịch vụ	159.463,3	159.559,4	96,1	
04	Đất cây xanh cảnh quan	574.355,0	570.592,8		3.762,2
05	Đất giao thông khu công nghiệp	544.746,8	500.718,3		6.250,7
06	Đất giao thông đường dân sinh		37.777,8		
	Tổng cộng:	4.957.958,4	4.957.958,44	10.013,8	10.013,8

2. Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng:

STT	Tên loại đất	Diện tích theo Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh (m ²)	Diện tích sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh và bản đồ địa chính khu đất (m ²)	Chênh lệch diện tích giữa bản đồ địa chính và Quyết định 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh (m ²)	
				Tăng	Giảm
01	Đất công nghiệp	1.126.715,3	1.120.001,1		6.714,2
02	Đất hạ tầng kỹ thuật	85.133,9	91.848,2	6.714,3	
03	Đất hành chính dịch vụ	36.241,1	36.243,4	2,3	
04	Đất cây xanh cảnh quan	169.970,6	169.974,0	3,4	
05	Đất giao thông khu công nghiệp	171.939,1	164.407,1		5,8
06	Đất giao thông đường dân sinh		7.526,2		
	Tổng cộng:	1.590.000	1.590.000	6.720	6.720

2. Điều chỉnh **từ** vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 02 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ ĐT&T thực hiện năm 2019, đã được Chi cục Quản lý đất đai kiểm tra ngày 15/10/2019 **thành** vị trí, ranh giới khu đất: Được thể hiện theo 02 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ ĐT&T thực hiện, được Chi cục Quản lý đất đai kiểm tra ngày 22/9/2023.

Lý do: Điều chỉnh diện tích cho phù hợp với Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico và Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng thuộc xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản và Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico thuộc xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản.

(Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh, thực hiện theo Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh.



Điều 3. Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo đơn vị chuyên môn (Trung tâm Phục vụ hành chính công) đưa Quyết định này lên trang thông tin Công báo Bình Phước theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND xã Đồng Nơ, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần công nghiệp Minh Hưng - Sikico và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 181).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh diện tích đất Dự án đầu tư xây dựng
và kinh doanh hạ tầng Khu Công nghiệp Minh Hưng - Sikico
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico tại
Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2023/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikicco thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico;

Căn cứ Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikicco thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico thuộc xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 318/TTr-SNNMT ngày 25/6/2025 (kèm theo Phiếu ghi ý kiến cuộc họp ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh diện tích đất tại Điều 1 Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh diện tích các loại đất tại Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico:

STT	Tên loại đất	Diện tích theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh	Diện tích sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh và bản đồ địa chính khu đất (m ²)	Chênh lệch diện tích giữa bản đồ địa chính và Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh	
				Tăng	Giảm
I	Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp	1.109.088,9	1.099.205,1		9.883,8
1	Đất cây xanh	570.592,8	565.263,3		5.329,5
2	Đất giao thông khu công nghiệp	500.718,3	496.164,0		4.554,3
3	Đất giao thông đường dân sinh	37.777,8	37.777,8	0	0
II	Cho thuê đất để xây dựng khu hành chính - dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật và công nghiệp	3.848.869,5	3.858.753,3	9.883,8	
1	Đất hành chính, dịch vụ	159.559,4	159.205,3		354,1
2	Đất hạ tầng kỹ thuật	52.382,9	51.798,4		584,5
3	Đất công nghiệp	3.636.927,2	3.647.749,6	10.822,4	
	Tổng cộng	4.957.958,4	4.957.958,4	0	0

b) Điều chỉnh **từ**: “Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo 02 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ ĐT&T thực hiện, được Chi cục Quản lý đất đai kiểm tra ngày 22/9/2023.” **thành**: “Được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ Tấn Thành thực hiện ngày 26/5/2025 được Sở Nông nghiệp và Môi trường ký duyệt ngày 06/6/2025.”

* **Lý do điều chỉnh**: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu Công nghiệp Minh Hưng - Sikico của Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 theo Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 09/5/2025. Do đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh thông tin về đất đai cho thống nhất.

(Biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh.

Điều 3. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị liên quan:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của toàn bộ thông tin, số liệu, dữ liệu tại hồ sơ trình, thường xuyên rà soát để kịp thời điều chỉnh theo quy định pháp luật (nếu có).

b) Xác định giá đất để tính tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico theo đúng quy định.

c) Ký hoặc điều chỉnh Hợp đồng thuê đất; cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và trao Giấy chứng nhận cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo đúng quy định.

d) Chính lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính theo quy định và phối hợp các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa (nếu có thay đổi).

2. Chi cục Thuế Khu vực XVI:

a) Xác định tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico theo đúng quy định.

b) Thông báo cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico nộp tiền thuê đất bổ sung hoặc được hoàn trả.

3. Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI thu tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico theo đúng quy định.

4. Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico:

a) Nộp bổ sung tiền thuê đất (nếu có) và các khoản phí, lệ phí theo đúng quy định.

b) Đến Sở Nông nghiệp và Môi trường ký hoặc điều chỉnh Hợp đồng thuê đất; chấp hành đúng các quy định về quản lý, sử dụng đất.

5. Sở Khoa học và Công nghệ đăng tải Quyết định lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh Bình Phước theo quy định./.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Ban Quản lý khu kinh tế, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản, Chủ tịch UBND xã Đồng Nơ, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT (Đ.Thắng NNMT QĐ 147).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Trường Sơn

BIỂU CHI TIẾT CÁC THỬA ĐẤT ĐIỀU CHỈNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO

(Kèm theo Quyết định số **1669** /QĐ-UBND ngày **18** / **10** /2023 của UBND tỉnh)

STT	Theo Quyết định 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh				Sau khi điều chỉnh theo Quyết định 378/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 và Quyết định 800/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh			Chênh lệch			Ghi chú
	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m ²)	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tăng (m ²)	Giảm (m ²)	Tổng chênh (m ²)	
A	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico			4.957.958,4			4.957.958,4	127.129,1	127.129,1	0,0	
I	Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong Khu công nghiệp			1.119.101,8			1.109.088,9	2.834,0	12.846,9	-10.012,9	
a	Đất cây xanh cảnh quan			574.355,0			570.592,8	2.825,4	6.587,6	-3.762,2	
1	1	2	DKV	23.588,8	2	SKK	23.584,4		4,4		
2	1	10	DKV	25.145,3	10	SKK	25.174,4	29,1			
3	1	32	DKV	21.884,4	32	SKK	21.883,3		1,1		
4	1	38	DKV	20.575,9	38	SKK	20.869,3	293,4			
5	1	39	DKV	14.657,3	39	SKK	14.672,3	15,0			
6	1	60	DKV	18.064,4	60	SKK	18.054,2		10,2		
7	1	63	DKV	14.975,6	63	SKK	14.985,8	10,2			
8	1	87	DKV	24.597,9	87	SKK	24.597,0		0,9		
9	1	89	DKV	22.975,8	89	SKK	22.973,9		1,9		
10	1	90	DKV	18.347,5	90	SKK	18.347,5				
11	1	116	DKV	10.013,6	116	SKK	10.015,4	1,8			
12	1	139	DKV	9.017,3	139	SKK	9.016,8		0,5		
13	1	145	DKV	17.419,6	145	SKK	17.414,9		4,7		

14	1	147	DKV	42.616,4	147	SKK	42.606,6		9,8		
15	1	151	DKV	27.523,7	151	SKK	27.228,9		294,8		
16	1	155	DKV	8.244,6	155	SKK	8.243,8		0,8		
17	1	166	DKV	38.493,6	166	SKK	35.418,7		3.074,9		
18	1	170	DKV	19.372,1	170	SKK	19.421,6	49,5			
19	1	180	DKV	20.564,5	180	SKK	20.564,1		0,4		
20	1	187	DKV	37.622,6	187	SKK	37.614,7		7,9		
21	1	188	SKK	794,0	256	SKK	2.356,8				
22	1	195	SKK	1.562,8							
23	1	199	DKV	16.481,2	199	SKK	16.436,7		44,5		
24	1	208	DKV	29.735,2	259	SKK	29.732,1		3,1		
25	1	210	DKV	16.811,0	210	SKK	16.817,8	6,8			
26	1	213	DKV	19.561,1	213	SKK	16.457,9		3.103,2		
27	1	227	DKV	17.923,7	227	SKK	17.899,2		24,5		
28	1	235	DKV	13.418,3	235	SKK	13.440,9	22,6			
29	1	236	DKV	22.366,8	236	SKK	22.367,9	1,1			
30	1		SKK		262	SKK	2.395,9	2.395,9			
b	Đất giao thông			544.746,8			538.496,1	8,6	6.259,3	-6.250,7	
1	1	68	DGT	13.228,7	68	SKK	13.237,3	8,6			
2	1	134	DGT	24.562,9	134	SKK	24.540,5		22,4		
3	1	135	DGT	506.955,2	135	SKK	500.718,3		6.236,9		
II	Cho thuê đất để xây dựng Khu			3.838.856,6			3.848.869,5	124.295,1	114.282,2		
a	Đất khu điều hành Thương mại - Dịch vụ			159.463,3			159.559,4	50.365,5	50.269,4	96,1	
1	1	133	TMD	39.472,5	133	SKK	39.471,4		1,1		

2	1	157	TMD	35.589,5	157	SKK	35.668,5	79,0			
3	1	171	TMD	29.132,3					29.132,3		
4	1	183	TMD	13.260,8					13.260,8		
5	1	189	TMD	7.875,2					7.875,2		
6	1	196	TMD	7.853,9	255	SKK	55.783,1	47.929,2			
7	1	242	TMD	26.279,1	242	SKK	26.279,6	0,5			
8	1				260	SKK	2.356,8	2.356,8			
b	Đất hạ tầng kỹ thuật			52.383,8			52.382,9	0,0	0,9	-0,9	
1	1	239	DNL	16461,4	239	SKK	16.460,9		0,5		
2	1	127	DTL	35922,4	127	SKK	35.922,0		0,4		
c	Đất công nghiệp			3.627.009,5			3.636.927,2	73.929,6	64.011,9	9.917,7	
1	1	1	SKK	31.387,5	1	SKK	31.380,4		7,1		
2	1	3	SKK	17.999,8	3	SKK	17.999,8				
3	1	4	SKK	18.000,6	4	SKK	18.000,6				
4	1	5	SKK	18.005,8	243	SKK	53.998,3		7,8		
5	1	6	SKK	17.999,7	6	SKK	17.999,7				
6	1	7	SKK	17.999,7							
7	1	8	SKK	18.000,6							
8	1	9	SKK	16.991,4	9	SKK	16.991,4				
9	1	11	SKK	10.952,7	11	SKK	10.952,7				
10	1	12	SKK	26.956,3	12	SKK	26.956,3				
11	1	13	SKK	12.418,5	246	SKK	28.442,2				
12	1	14	SKK	9.104,9	250	SKK	33.255,6		48,9		
13	1	15	SKK	10.635,9	247	SKK	24.359,6				

14	1	16	SKK	9.647,6	16	SKK	9.608,9		38,7		
15	1	17	SKK	9.537,0	17	SKK	9.537,0				
16	1	18	SKK	9.615,5	18	SKK	9.615,5				
17	1	19	SKK	16.023,7							
18	1	20	SKK	6.460,2	20	SKK	6.460,2				
19	1	21	SKK	13.723,7							
20	1	22	SKK	11.749,7							
21	1	23	SKK	12.449,9							
22	1	24	SKK	12.299,4	24	SKK	12.299,4				
23	1	25	SKK	12.400,7	25	SKK	12.400,7				
24	1	26	SKK	26.794,3	26	SKK	26.794,3				
25	1	27	SKK	9.585,7	27	SKK	9.585,7				
26	1	28	SKK	16.023,7	28	SKK	16.023,7				
27	1	29	SKK	13.723,7	29	SKK	13.723,7				
28	1	30	SKK	12.449,9	249	SKK	24.149,4		50,2		
29	1	31	SKK	11.749,7							
30	1	33	SKK	12.400,7	33	SKK	12.400,7				
31	1	34	SKK	12.299,4	34	SKK	12.299,4				
32	1	35	SKK	11.377,0	35	SKK	11.377,0				
33	1	36	SKK	27.026,9	245	SKK	80.992,7				
34	1	37	SKK	16.024,2	37	SKK	16.024,2				
35	1	40	SKK	13.723,9	40	SKK	13.723,9				
36	1	41	SKK	11.750,7	248	SKK	24.149,4		50,6		
37	1	42	SKK	12.449,3							

38	1	43	SKK	12.299,4	43	SKK	12.299,4				
39	1	44	SKK	12.400,2	44	SKK	12.400,2				
40	1	45	SKK	12.487,0	45	SKK	12.487,0				
41	1	46	SKK	16.026,3	46	SKK	16.026,3				
42	1	47	SKK	27.086,2							
43	1	48	SKK	13.723,9	48	SKK	13.723,9				
44	1	49	SKK	12.449,4	49	SKK	12.398,1		51,3		
45	1	50	SKK	11.751,3	50	SKK	11.751,3				
46	1	51	SKK	12.399,6	51	SKK	12.399,6				
47	1	52	SKK	12.299,4	52	SKK	12.299,4				
48	1	53	SKK	12.371,6	53	SKK	12.371,6				
49	1	54	SKK	12.258,2	54	SKK	12.259,2	1,0			
50	1	55	SKK	10.498,7	55	SKK	10.498,7				
51	1	56	SKK	18.512,8	56	SKK	18.474,9		37,9		
52	1	57	SKK	26.879,6							
53	1	58	SKK	9.458,6	58	SKK	9.458,6				
54	1	59	SKK	9.437,8	59	SKK	9.422,3		15,5		
55	1	61	SKK	11.957,4	61	SKK	11.957,4				
56	1	62	SKK	15.479,3	244	SKK	177.450,4		1,9		
57	1	64	SKK	11.925,5	64	SKK	11.925,5				
58	1	65	SKK	14.717,7							
59	1	66	SKK	26.599,8	66	SKK	26.608,9	9,1			
60	1	67	SKK	12.585,7	67	SKK	12.585,7				
61	1	69	SKK	12.921,7	69	SKK	12.921,7				

62	1	70	SKK	12.586,3	70	SKK	12.586,3				
63	1	71	SKK	12.484,9	71	SKK	12.484,9				
64	1	72	SKK	15.250,4							
65	1	73	SKK	14.499,1							
66	1	74	SKK	11.748,7	74	SKK	11.748,7				
67	1	75	SKK	12.399,7	75	SKK	12.399,7				
68	1	76	SKK	26.323,1	76	SKK	26.323,1				
69	1	77	SKK	12.299,4	77	SKK	12.299,4				
70	1	78	SKK	12.399,7	78	SKK	12.399,7				
71	1	79	SKK	14.343,7	79	SKK	14.343,7				
72	1	80	SKK	15.249,8							
73	1	81	SKK	11.748,7	81	SKK	11.748,7				
74	1	82	SKK	14.499,1		SKK					
75	1	83	SKK	12.399,7	83	SKK	12.399,7				
76	1	84	SKK	17.489,8	84	SKK	17.489,8				
77	1	85	SKK	12.399,7	85	SKK	12.399,7				
78	1	86	SKK	12.299,4	86	SKK	12.299,4				
79	1	88	SKK	27.152,2	88	SKK	27.152,2				
80	1	91	SKK	15.249,4							
81	1	92	SKK	14.499,8							
82	1	93	SKK	11.749,3	93	SKK	11.749,3				
83	1	94	SKK	12.399,7	94	SKK	12.399,7				
84	1	95	SKK	12.299,4	251	SKK	24.699,1				
85	1	96	SKK	12.399,7							

86	1	97	SKK	15.249,4							
87	1	98	SKK	11.749,7	98	SKK	11.749,7				
88	1	99	SKK	14.499,1							
89	1	100	SKK	24.096,3	100	SKK	24.096,3				
90	1	101	SKK	20.699,7	101	SKK	20.699,7				
91	1	102	SKK	12.399,7	102	SKK	12.399,7				
92	1	103	SKK	11.407,2	103	SKK	11.405,3		1,9		
93	1	104	SKK	36.449,1	104	SKK	36.450,2	1,1			
94	1	105	SKK	12.399,7	252	SKK	24.699,1				
95	1	106	SKK	12.299,4							
96	1	107	SKK	13.773,1							
97	1	108	SKK	14.486,1							
98	1	109	SKK	11.159,9	109	SKK	11.163,1	3,2			
99	1	110	SKK	13.404,6	110	SKK	13.404,6				
100	1	111	SKK	11.682,5	253	SKK	23.462,3	1,6			
101	1	112	SKK	11.777,2	112	SKK	11.781,0	3,8			
102	1	113	SKK	11.778,2							
103	1	114	SKK	11.560,4	114	SKK	11.560,4				
104	1	115	SKK	13.404,8	115	SKK	13.404,8				
105	1	117	SKK	13.304,4	117	SKK	13.304,4				
106	1	118	SKK	13.605,7	118	SKK	13.605,7				
107	1	119	SKK	14.489,1	119	SKK	14.489,1				
108	1	120	SKK	13.777,2	120	SKK	13.777,2				
109	1	121	SKK	13.304,4	121	SKK	13.304,4				

110	1	122	SKK	11.161,8	122	SKK	11.161,8				
111	1	123	SKK	32.201,7	123	SKK	32.201,7				
112	1	124	SKK	24.862,6	124	SKK	24.862,6				
113	1	125	SKK	11.779,6	125	SKK	11.779,6				
114	1	126	SKK	13.503,9	126	SKK	13.503,9				
115	1	128	SKK	14.500,3	128	SKK	14.500,3				
116	1	129	SKK	15.251,3	129	SKK	15.251,3				
117	1	130	SKK	11.748,7	130	SKK	11.748,7				
118	1	131	SKK	12.399,6	131	SKK	12.397,8		1,8		
119	1	132	SKK	30.027,0	132	SKK	30.027,0				
120	1	135	DGT		261	SKK	12.436,1	12.436,1			
121	1	136	SKK	17.010,0	136	SKK	17.008,7		1,3		
122	1	137	SKK	15.250,4	137	SKK	15.250,4				
123	1	138	SKK	14.499,1	138	SKK	14.499,1				
124	1	140	SKK	16.147,2	140	SKK	16.147,2				
125	1	141	SKK	24.368,9	141	SKK	24.368,9				
126	1	142	SKK	12.463,3	142	SKK	12.463,3				
127	1	143	SKK	11.747,6	143	SKK	11.747,6				
128	1	144	SKK	58.377,1	144	SKK	58.389,5	12,4			
129	1	146	SKK	16.299,1	146	SKK	16.299,1				
130	1	148	SKK	30.061,4	148	SKK	30.062,6	1,2			
131	1	149	SKK	14.529,8	149	SKK	14.529,8				
132	1	150	SKK	15.249,8	150	SKK	15.249,8				
133	1	152	SKK	15.721,5	152	SKK	15.721,5				

134	1	153	SKK	16.543,4	153	SKK	16.543,4				
135	1	154	SKK	24.368,9	154	SKK	24.368,9				
136	1	156	SKK	15.907,1	156	SKK	15.907,1				
137	1	158	SKK	15.793,9	158	SKK	15.787,6		6,3		
138	1	159	SKK	17.073,0	159	SKK	17.050,8		22,2		
139	1	160	SKK	58.377,2	160	SKK	58.377,2				
140	1	161	SKK	16.108,0	161	SKK	16.108,0				
141	1	162	SKK	15.908,2	162	SKK	15.908,2				
142	1	163	SKK	35.682,5	163	SKK	35.755,7	73,2			
143	1	164	SKK	16.298,8	164	SKK	16.298,8				
144	1	165	SKK	22.526,1	165	SKK	22.526,1				
146	1	167	SKK	15.907,1	167	SKK	15.907,1				
147	1	168	SKK	28.504,0	168	SKK	28.667,7	163,7			
148	1	169	SKK	16.325,1	169	SKK	16.325,1				
149	1	171	TMD	29.132,3	171	SKK	29.130,0	29.130,0			
150	1	172	SKK	38.675,6	172	SKK	38.675,6				
151	1	173	SKK	15.907,0	173	SKK	15.907,0				
152	1	174	SKK	34.192,2	174	SKK	34.192,2				
153	1	175	SKK	17.174,2	175	SKK	17.174,2				
154	1	176	SKK	16.324,0	176	SKK	16.324,0				
155	1	177	SKK	21.498,5	177	SKK	21.498,5				
156	1	178	SKK	20.657,8	178	SKK	20.607,0		50,8		
157	1	179	SKK	16.298,8	179	SKK	16.298,8				
158	1	181	SKK	24.876,9	181	SKK	24.876,9				

159	1	182	SKK	33.131,1	254	SKK	41.006,4	7.875,3			
160	1	183	TMD	13.260,8	183	SKK	13.259,3	13.259,3			
161	1	184	SKK	56.649,9	184	SKK	56.649,9				
162	1	185	SKK	34.798,3	185	SKK	34.792,9		5,4		
163	1	186	SKK	21.649,7	186	SKK	21.649,7				
164	1	188	SKK	23.154,6					23.154,6		
166	1	190	SKK	30.687,7	190	SKK	30.687,7				
167	1	191	SKK	21.651,1	191	SKK	21.651,1				
168	1	192	SKK	25.927,4	192	SKK	25.927,4				
169	1	193	SKK	16.382,4	193	SKK	16.062,7		319,7		
170	1	194	SKK	15.908,1	257	SKK	21.308,3	5.400,2			
171	1	195	SKK	38.043,2					38.043,2		
173	1	197	SKK	30.430,1	197	SKK	30.430,1				
174	1	198	SKK	17.857,3	198	SKK	17.507,3		350,0		
175	1	200	SKK	15.906,9	200	SKK	15.906,9				
176	1	201	SKK	15.634,3	201	SKK	15.634,3				
177	1	202	SKK	17.857,9	202	SKK	17.507,9		350,0		
178	1	203	SKK	16.298,8	258	SKK	21.831,8	5.533,0			
179	1	204	SKK	31.936,9	204	SKK	31.936,9				
180	1	205	SKK	19.052,3	205	SKK	19.052,3				
181	1	206	SKK	17.040,6	206	SKK	17.040,6				
182	1	207	SKK	17.856,3	207	SKK	17.506,6		349,7		
183	1	209	SKK	16.299,1	209	SKK	16.299,1				
184	1	211	SKK	32.529,7	211	SKK	32.529,7				

185	1	212	SKK	17.041,5	212	SKK	17.041,5				
187	1	214	SKK	14.589,0	214	SKK	14.589,0				
188	1	215	SKK	17.858,6	215	SKK	17.507,8		350,8		
189	1	216	SKK	19.521,5	216	SKK	19.516,7		4,8		
190	1	217	SKK	17.857,3	217	SKK	17.506,3		351,0		
191	1	218	SKK	17.040,4	218	SKK	17.040,4				
192	1	219	SKK	15.906,0	219	SKK	15.906,0				
193	1	220	SKK	14.940,8	220	SKK	14.940,8				
194	1	221	SKK	17.041,8	221	SKK	17.041,8				
195	1	222	SKK	44.368,8	222	SKK	44.368,8				
196	1	223	SKK	16.608,1	223	SKK	16.281,7		326,4		
197	1	224	SKK	15.908,2	224	SKK	15.908,2				
198	1	225	SKK	16.037,8	225	SKK	16.037,8				
199	1	226	SKK	15.908,0	226	SKK	15.908,0				
200	1	228	SKK	17.040,6	228	SKK	17.040,6				
201	1	229	SKK	15.099,6	229	SKK	15.099,6				
202	1	230	SKK	30.178,5	230	SKK	30.178,5				
203	1	231	SKK	15.848,8	231	SKK	15.848,8				
204	1	232	SKK	15.907,8	232	SKK	15.907,8				
205	1	233	SKK	13.350,1	233	SKK	13.350,1				
206	1	234	SKK	28.393,7	234	SKK	28.393,7				
207	1	237	SKK	10.777,2	237	SKK	10.802,6	25,4			
208	1	238	SKK	40.844,8	238	SKK	40.844,8				
209	1	240	SKK	35.597,4	240	SKK	35.597,4				

210	1	241	SKK	21.374,9	241	SKK	21.362,8		12,1		
B	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng			1.590.000,0			1.590.000,0	14.865,0	14.865,0	0,0	
I	Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong Khu công nghiệp			341.909,7			341.907,3	88,7	91,1	-2,4	
a	Đất cây xanh cảnh quan			169.970,6			169.974,0	88,7	85,3	3,4	
1	2	4	DKV	30829,4	4	SKK	30.838,0	8,6			
2	2	8	DKV	10650,7	8	SKK	10.651,0	0,3			
3	2	12	DKV	25223,8	12	SKK	25.218,8		5,0		
4	2	17	DKV	8008	17	SKK	8.002,4		5,6		
5	2	24	DKV	31949,4	24	SKK	32.029,2	79,8			
6	2	29	DKV	9002,8	29	SKK	8.999,5		3,3		
7	2	31	DKV	22636,6	31	SKK	22.584,7		51,9		
8	2	34	DKV	19290,7	34	SKK	19.289,7		1,0		
9	2	40	DKV	12379,2	40	SKK	12.360,7		18,5		
b	Đất giao thông			171.939,1			171.933,3	0,0	5,8	-5,8	
1	2	2	DGT	3698,7	2	SKK	3.698,7				
2	2	18	DGT	168240,4	18	SKK	168.234,6		5,8		
II	Cho thuê đất để xây dựng Khu điều hành - Thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật và công nghiệp			1.248.090,3			1.248.092,7	14.776,3	14.773,9	2,4	
a	Đất khu điều hành Thương mại - Dịch vụ			36.241,1			36.243,4	2,9	0,6	2,3	



1	2	16	TMD	18621,1	16	SKK	18.624,0	2,9			
2	2	20	TMD	17620	20	SKK	17.619,4		0,6		
b	Đất hạ tầng kỹ thuật			85.133,9			91.848,2	6.714,3	0,0	6.714,3	
1	2	6	DTL	85133,9	6	SKK	85.135,3	1,4			
2	2	5	SKK		52	SKK	1.905,5	1.905,5			
3	2	26	SKK		51	SKK	2.491,2	2.491,2			
4	2	46	SKK		50	SKK	2.316,2	2.316,2			
5	2	47	SKK								
c	Đất công nghiệp			1.126.715,3			1.120.001,1	8.059,1	14.773,3	-6.714,2	
1	2	1	SKK	32.115,6	1	SKK	32.115,6				
2	2	3	SKK	31.425,0	3	SKK	31.425,0				
3	2	5	SKK	31.425,2	5	SKK	21.521,0		9.904,2		
4	2	7	SKK	31.034,3	7	SKK	39.029,6	7.995,3			
5	2	9	SKK	30.347,1	9	SKK	30.347,1				
6	2	10	SKK	47.777,0	10	SKK	47.780,1	3,1			
7	2	11	SKK	31.424,1	11	SKK	31.424,1				
8	2	13	SKK	30.688,6	13	SKK	30.688,6				
9	2	14	SKK	31.423,9	14	SKK	31.423,1		0,8		
10	2	15	SKK	29.435,1	15	SKK	29.435,1				
11	2	19	SKK	29.287,0	19	SKK	29.287,0				
12	2	21	SKK	31.133,1	21	SKK	31.136,4	3,3			
13	2	22	SKK	31.712,1	22	SKK	31.712,1				
14	2	23	SKK	33.842,6	23	SKK	33.842,6				
15	2	25	SKK	36.488,1	25	SKK	36.491,6	3,5			

16	2	26	SKK	38.219,8	26	SKK	35.867,3		2.352,5		
17	2	27	SKK	37.549,1	27	SKK	37.549,1				
18	2	28	SKK	41.473,4	28	SKK	41.324,4		149,0		
19	2	30	SKK	51.823,4	30	SKK	51.876,1	52,7			
20	2	32	SKK	37.304,6	32	SKK	37.304,6				
21	2	33	SKK	27.171,6	33	SKK	27.171,6				
22	2	35	SKK	24.386,8	35	SKK	24.386,8				
23	2	36	SKK	20.133,9	36	SKK	20.135,1	1,2			
24	2	37	SKK	20.240,2	37	SKK	20.240,2				
25	2	38	SKK	20.349,3	38	SKK	20.349,3				
26	2	39	SKK	36.867,2	39	SKK	36.867,2				
27	2	41	SKK	37.436,4	41	SKK	37.436,4				
28	2	42	SKK	19.596,8	42	SKK	19.596,8				
29	2	43	SKK	32.474,8	43	SKK	32.474,8				
30	2	44	SKK	32.060,7	44	SKK	32.060,7				
31	2	45	SKK	31.655,3	45	SKK	31.655,3				
32	2	46	SKK	32.884,5	46	SKK	31.717,6		1.166,9		
33	2	47	SKK	33.295,5	47	SKK	32.095,6		1.199,9		
34	2	48	SKK	33.707,1	48	SKK	33.707,1				
35	2	49	SKK	28.526,1	49	SKK	28.526,1				
Tổng				6.547.958,4			6.547.958,4				